

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số:603/2020/DS-PT
Ngày: 29 - 6 - 2020
V/v:Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hồng Giảng
Bà Phạm Thị Kim.

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thanh Thảo Linh - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Võ Thị
Vĩnh Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 và ngày 29 tháng 6 năm 2020 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh, số 131 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Thành,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:
260/2020/TLPT-DS, ngày 03 tháng 3 năm 2020, về việc: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 495/2019/DS-ST ngày 28-11-2019 của
Tòa án nhân dân Quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2761/2020/QĐ-PT
ngày 28/5/2020, của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông A, sinh năm 1974.

Địa chỉ: 08 Đường Đ1, phường P1, Quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ủy quyền ông B, sinh năm 1975 - Đại diện (Có mặt).

Địa chỉ: 19 Đường Đ1, Phường P2, Quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

2.1. Bà C, sinh năm 1982 (Có mặt);

2.2. Ông D, sinh năm 1975 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: 996 Đường Đ3, Phường P3, Quận Q3, Thành phố Hồ Chí
Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà E, sinh năm 1974;

Địa chỉ: 08 Đường Đ1, phường P1, Quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Ủy quyền ông B, sinh năm 1975 - Đại diện (Có mặt).
Địa chỉ: 19 Đường Đ1, Phường P2, Quận Q2, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Ngân hàng G.

Trụ sở: 2 Đường Đ4, phường P4, quận Q4, Thành phố Hà Nội.
Ủy quyền ông H, sinh năm 1967 - Đại diện (Có đơn xin vắng mặt).
Địa chỉ: 60 Đường Đ5, phường P5, Quận Q5, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Bà I, sinh năm 1988 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 23 Đường Đ6, phường P6, Quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân Quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Người kháng cáo: Bị đơn bà C và ông D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, sự việc được tóm tắt như sau:

Theo Đơn khởi kiện ngày 17/5/2012, ngày 24/5/2012, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/10/2014 của ông A và lời khai trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án của ông B là người đại diện theo ủy quyền của ông A là nguyên đơn trình bày: Ông A có cho bà C và ông D vay tổng số tiền là 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng), cụ thể theo các giấy mượn tiền sau:

- Giấy mượn tiền ngày 01/7/2011 thể hiện bà C vay của A 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng);

- Giấy mượn tiền ngày 06/12/2011 có nội dung bà C vay của A 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng);

- Giấy mượn tiền ngày 03/11/2011 thể hiện ông D vay của A 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Cả 03 giấy mượn tiền trên đều thể hiện việc vay không có lãi và không có thời hạn trả nợ. Nhưng nguyên đơn trình bày thực tế hai bên có thỏa thuận miệng mức lãi suất là 2%/tháng và phía ông D, bà C chưa trả tiền gốc và tiền lãi.

- Giấy mượn tiền ngày 21/7/2011 có nội dung bà C vay 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng) của ông A, trong nội dung giấy vay thể hiện việc vay không có lãi và ghi thời hạn trả nợ là trong vòng 30 ngày. Thực tế hai bên có thỏa thuận miệng mức lãi suất 2%/tháng và phía bà C cũng chưa trả tiền lãi. Nay A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông D và bà C có nghĩa vụ liên đới trả cho A số tiền gốc là 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng) theo 04 giấy mượn tiền nêu trên và tiền lãi 1.5%/tháng tính từ ngày bà C và ông D cho vay tiền đến ngày 28/11/2019, tương đương số tiền lãi là 2.656.500.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm năm mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng). Tổng cả tiền lãi và tiền gốc là 4.456.500.000 đồng (Bốn tỷ bốn trăm năm mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng).

Đối với yêu cầu phản tố của bà C, ông D về việc yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng ủy quyền công chứng số: 8576 ngày 16/4/2012, buộc bà E phải trả 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00928 do Ủy ban nhân dân Quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2011 đứng tên bà C cho bà C thì hiện Ngân hàng G giữ theo yêu cầu của Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - bà C, ông D trình bày: Bà C, ông D thừa nhận có vay của A số tiền 600.000.000 đồng (thời gian vay vào khoảng tháng 9, 10/2011), việc vay hai bên không lập giấy biên nhận mượn tiền mà chỉ thỏa thuận miệng, mục đích vay là để đáo hạn Ngân hàng. Nhưng sau đó do bà C, ông D không đáo hạn Ngân hàng được nên đến ngày 13/4/2012 bà C, ông D mới gặp A để chốt lại các khoản nợ gốc và tiền lãi là 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng). Việc chốt nợ này hai bên cũng không lập văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng, tuy nhiên nội dung cuộc nói chuyện giữa bà C, ông D và A về việc chốt nợ, bà C có ghi âm và đã nộp USB chứa nội dung ghi âm cuộc nói chuyện cho Tòa án.

Ngày 16/4/2012, bà C và ông D đã ký Giấy ủy quyền cho bà E (vợ A) vay số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) tại Ngân hàng G - chi nhánh 9 để cản trừ cho khoản nợ gốc 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) mà bà C, ông D đã vay của A trước đó. Sau đó, bà C có đơn yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án hủy Hợp đồng ủy quyền số: 8576 ngày 16/4/2012, buộc bà E phải trả 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH00928 do Ủy ban nhân dân Quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2011 đứng tên bà C cho bà C. Tuy nhiên trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà E đã thanh toán số tiền nợ 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) cho Ngân hàng nên bà C xin rút yêu cầu phản tố về việc buộc bà E phải trả cho bà C 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng). Nay ông D và bà C xác nhận còn nợ A số tiền là 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng). Đề nghị Tòa án buộc bà E phải trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở của bà C cho bà C.

Do vậy, bà C và ông D không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của A, ông, bà xác định không vay tiền của A theo 04 giấy mượn tiền mà A khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà E - có ông B đại diện trình bày: Bà E thống nhất với trình bày của ông A.

2. Bà I trình bày: Bà I có biết việc bà C và ông D vay của A tổng số tiền là 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng) từ tháng 11/2011 đến tháng 7/2012. Trong thời gian này bà C và ông D đã đóng lãi suất 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Bà C và ông D vay Ngân hàng 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) để trả nợ cho A. Số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) còn lại A

yêu cầu bà C và ông D lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CH 00927 ngày 07/12/2011 đứng tên I giao cho ông A để vay Ngân hàng. Sự việc bà C lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà I giao cho ông A, bà I không biết và không đồng ý. Ngày 03/9/2013, bà I có đơn khởi kiện độc lập yêu cầu Tòa án buộc ông A trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 00927 ngày 07/12/2011 cho bà I. Yêu cầu của bà I đã được Tòa án thụ lý, tuy nhiên đến ngày 24/11/2015 bà I có đơn xin rút lại yêu cầu độc lập do xét thấy yêu cầu nêu trên là không còn cần thiết.

3. Ngân hàng G ủy quyền ông H tại bản tự khai ngày 16/01/2013 trình bày: Ngân hàng G có cho bà E vay 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) theo Hợp đồng tín dụng số: 6300LAV 201200608 ngày 18/4/2012 và Hợp đồng thế chấp số: 3600LAV 201200608 ngày 17/4/2012. Bà C và ông D ủy quyền cho bà E thế chấp tài sản theo Hợp đồng ủy quyền số: 8576 ngày 16/4/2012 tại Phòng công chứng số 3, Thành phố Hồ Chí Minh là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tranh chấp giữa A với bà C, ông D thì Ngân hàng G không có ý kiến. Đối với tài sản mà bà E đã thế chấp cho Ngân hàng thì sẽ được giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

Tại biên bản xác minh ngày 24/5/2018 của Tòa án nhân dân Quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh thì Ngân hàng G Việt Nam xác nhận ông A và bà E đã trả hết số nợ 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) theo hợp đồng vay nêu trên cho Ngân hàng. Hiện bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên bà C đang do Ngân hàng giữ.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông B trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Buộc ông D và bà C có trách nhiệm liên đới trả cho ông A số tiền gốc là 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng) theo 04 giấy mượn tiền đề ngày 01/7/2011, ngày 03/11/2011, ngày 06/12/2011, ngày 21/7/2011 và tiền lãi tính theo mức lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày bị đơn vay tiền đến ngày 28/11/2019 tương ứng với số tiền là 2.656.500.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm năm mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng). Tổng tiền gốc và lãi là 4.456.500.000 đồng (Bốn tỷ bốn trăm năm mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà C trình bày: Giữa bị đơn và nguyên đơn có quá trình làm ăn chung và có thỏa thuận nguyên đơn cho bị đơn vay tiền để đáo hạn Ngân hàng nên trong quá trình làm ăn nguyên đơn đã in sẵn rất nhiều giấy mượn tiền để trống số tiền vay. Thực tế khi nào Ngân hàng cho đáo hạn thì bị đơn mới vay tiền của nguyên đơn để đáo hạn và lúc đó mới ký vào các giấy vay tiền do nguyên đơn chuẩn bị sẵn. Bị đơn thừa nhận hiện còn nợ nguyên đơn số tiền 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng) nhưng không liên quan đến 4 giấy vay nợ mà nguyên đơn đang khởi kiện vì bị đơn không ký tên trong các giấy vay tiền đó.

Trong quá trình giải quyết vụ án, do bị đơn không thừa nhận chữ ký và chữ viết trong 4 giấy vay tiền mà nguyên đơn cung cấp nên Tòa án đã nhiều lần trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông A và bà C trong các giấy mượn tiền nêu trên. Kết luận giám định số: 1190/KLGD-TT ngày 22/11/2013 và 769/KLGD-TT ngày 01/7/2014 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh là chính xác, tuân thủ quy định của pháp luật: Xác định chữ viết và chữ ký của ông D không cùng một người viết và ký ra; chữ viết trên các giấy mượn tiền của bà C không đủ cơ sở kết luận. Các kết luận giám định sau gồm kết luận số: 229 ngày 04/02/2015, số 1453 ngày 22/11/2017, số: 803 ngày 26/3/2018, kết luận số: 384 ngày 08/01/2019 là các kết luận giám định lại, nhưng nguyên đơn không chứng minh được việc giám định lần đầu là có sai sót hoặc có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên Tòa án vẫn chấp nhận cho nguyên đơn giám định lại và sử dụng các kết quả giám định lại đó để làm căn cứ giải quyết vụ án là không khách quan, không tuân thủ đúng quy định của Luật giám định tư pháp 2012 và việc Tòa án sử dụng các giấy vay tiền đang tranh chấp tại Tòa án làm mẫu so sánh để giám định là không đúng quy định pháp luật nên không có căn cứ để xem đó là chứng cứ để buộc bà C và ông D phải liên đới trả tiền cho A. Hơn nữa, ba giấy mượn tiền ngày 01/7/2011, ngày 06/12/2011 và ngày 03/11/2011 là các giấy vay không có thời hạn nên theo quy định tại Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005 là khi nguyên đơn khởi kiện phải thông báo bị đơn một khoảng thời gian hợp lý nhưng nguyên đơn đã không thông báo cho bị đơn biết nên đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do chưa đủ điều kiện khởi kiện. Vì vậy, ông D và bà C không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án căn cứ quy định tại Điều 477 Bộ luật dân sự 2005; điểm g khoản 1 Điều 217, điểm b khoản 1 Điều 192, điểm d Điều 138, khoản 4 Điều 133, khoản 1 Điều 135 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29, khoản 2 Điều 30 Luật giám định tư pháp:

- Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng) theo giấy mượn tiền ngày 21/7/2011.

- Đình chỉ trả lại đơn khởi kiện cho nguyên đơn đối với số tiền 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng) theo 03 giấy mượn tiền ngày 01/7/2011, ngày 06/12/2011 và ngày 03/11/2011 do không đủ điều kiện khởi kiện.

- Hủy bỏ văn bản số: 486/TAQ9 ngày 12/4/2018 của Tòa án nhân dân Quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 21/2018/QĐ-BPKCTT ngày 29/5/2018 và cho bà C được quyền liên hệ với Ngân hàng để nhận lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà C về việc yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng ủy quyền công chứng số: 8576 ngày 16/4/2012 và buộc bà E phải trả lại cho bà C số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

Bị đơn bà C, ông D trình bày: Thống nhất ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 495/2019/DS - ST ngày 28-11-2019 của Tòa án nhân dân Quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông A:

Buộc ông D và bà C có nghĩa vụ liên đới trả cho ông A tổng số tiền là 2.319.750.000 đồng (Hai tỷ ba trăm mười chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng), trong đó nợ gốc là 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng), tiền lãi là 519.750.000 đồng (Năm trăm mười chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng). Việc trả tiền được thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông A về việc buộc ông D và bà C phải trả khoản tiền lãi là 2.136.750.000 đồng.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà C về việc yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng ủy quyền số: 8576 ngày 16/4/2012 và buộc bà E phải trả cho bà Yến số tiền 600.000.000 đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà I về việc buộc ông A phải trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN:CH00927 do Ủy ban nhân dân Quận Q4 cấp ngày 07/12/2011 cho bà I.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà C và ông D. Buộc Ngân hàng G phải trả lại cho bà C bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BĐ 816876 do Ủy ban nhân dân Quận Q3 cấp ngày 07/12/2011 đứng tên C.

6. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 21/2018/QĐ-BPKCTT ngày 29/5/2018 của Tòa án nhân dân Quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự và quy định về thi hành án.

Ngày 06/12/2019, bà C và ông D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 13/12/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần bản án số: 495/2019/DS -ST ngày 28-11-2019 của Tòa án nhân dân Quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà C và ông D kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông A buộc ông, bà phải trả tiền theo 04 Giấy mượn tiền là 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng) và tiền lãi phát sinh là không đúng, vì ông, bà không mượn tiền của ông A theo 04 giấy mượn tiền này. Việc ông A cung cấp 04 giấy mượn tiền là giả mạo chữ ký ông, bà. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần trưng cầu giám định, có nhiều kết quả khác nhau và một số kết quả giám định lại không đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn được Tòa sơ thẩm chấp nhận, đề nghị sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông B đại diện nguyên đơn ông A; đồng thời ông B đại diện bà E là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà C và ông D, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông H đại diện theo ủy quyền Ngân hàng G có đơn xin vắng mặt.
2. Bà I có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ giấy vay tiền các ngày 01/7/2011, ngày 06/12/2011, ngày 03/11/2011 và ngày 21/7/2011; Căn cứ vào sự thừa nhận của bị đơn tại bản tự khai ngày 29/6/2012, ngày 13/7/2012, biên bản hòa giải ngày 23/11/2015 và căn cứ kết luận giám định ngày 01/7/2014, ngày 26/3/2018, ngày 22/11/2017 và kết luận giám định ngày 08/01/2019 thì có đủ cơ sở xác định bà C, ông D vay của ông A số tiền gốc là 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng) nên cấp sơ thẩm buộc bà C và ông D trả cho ông A số tiền gốc 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng) là có căn cứ. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo phần này của bà C, ông D và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đối với giấy mượn tiền ngày 21/7/2011 hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là 30 ngày, nhưng đến ngày 21/8/2011 bà C, ông D không trả nợ cho ông A là vi phạm thời hạn trả nợ. Khoản vay này không có thỏa thuận về lãi suất, do đó căn cứ theo quy định Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 thì bà C, ông D không phải chịu lãi suất chậm trả đối với khoản vay này. Tòa sơ thẩm buộc ông D, bà C phải trả lãi chậm trả cho A 519.750.000 đồng (Năm trăm mười chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) là không đúng. Vì vậy, chấp nhận kháng cáo của bà

C, ông D và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về phần kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rút kháng nghị về việc bản án sơ thẩm không tuyên giải quyết Biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 21/2018/QĐ-BPKCTT ngày 29/5/2018 và Văn bản số: 486/TAQ9 ngày 12/4/2018 của Tòa án nhân dân Quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ những phân tích trên, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về phần lãi suất, không chấp nhận yêu cầu của ông A buộc bà C và ông D trả lãi cho giấy vay tiền ngày 21/7/2011 là 519.750.000 đồng (Năm trăm mười chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H đại diện Ngân hàng G và bà I là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt ông Minh và bà I theo quy định của pháp luật.

[2] Bị đơn bà C và ông D kháng cáo không chấp nhận yêu cầu của ông A buộc ông, bà phải trả tiền theo 04 Giấy mượn tiền, gốc là 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng) và tiền lãi là 519.750.000 đồng (Năm trăm mười chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

[2.1] Xét, căn cứ giấy mượn tiền đề ngày 01/7/2011 thể hiện bà C vay của ông A số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), giấy mượn tiền đề ngày 06/12/2011 có nội dung bà C vay 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) của A, cả hai giấy mượn tiền đều không có lãi và không ghi thời hạn trả nợ. Mặc dù tại phiên tòa bà C và ông D không thừa nhận có vay tiền của A theo hai giấy mượn tiền nêu trên. Tuy nhiên, tại các bản tự khai ngày 29/6/2012, ngày 13/7/2012 bà C, ông D đã xác nhận vào ngày 01/7/2011 có vay của A số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất là 5000 đồng/ngày, đã trả gốc và lãi 6.750.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm năm mươi đồng) cho A nhưng bà C và ông D không có chứng cứ chứng minh. Tại các bản tự khai ngày 13/7/2012 và biên bản hòa giải ngày 17/9/2012, ngày 11/3/2013 bà C, ông D cũng xác nhận vào ngày 06/12/2011 có vay của A số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), không thời hạn vay, có giấy vay, lãi suất 1,5%/tháng, đã trả gốc và lãi 34.800.000 đồng (Ba mươi bốn triệu tám trăm ngàn đồng) cho A nhưng bà C và ông D đều không có chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, tại các bản tự khai và các biên bản hòa giải nêu trên ông D và bà C đã thừa nhận có vay tiền của A theo hai giấy vay tiền ngày 01/7/2011 và ngày 06/12/2011; Mặt khác căn cứ kết luận giám định số: 769/KLGĐ-TT ngày 01/7/2014 của Phòng kỹ

thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: chữ viết họ tên “C” và C” là chữ do cùng một người viết ra. Tại kết luận giám định số: 384/C54B ngày 08/01/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: chữ ký dạng chữ viết “C” do cùng một người viết ra. Như vậy, có đủ cơ sở xác định bà C có vay của A số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) theo giấy vay tiền đề ngày 01/7/2011 và 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) theo giấy mượn tiền đề ngày 06/12/2011 nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà C và ông D trả số tiền trên cho ông A là có căn cứ.

[2.2] Xét, căn cứ giấy mượn tiền đề ngày 03/11/2011, có nội dung ông D vay 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) của A, việc vay không có lãi và không ghi thời hạn trả nợ. Tại kết luận giám định số: 1190/KLGĐ-TT ngày 22/11/2013 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận chữ ký, chữ viết trên giấy mượn tiền đề ngày 03/11/2011 không do cùng một người ký và viết ra. Tuy nhiên tại kết luận giám định số: 229/C54B ngày 04/02/2015 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh - Tổng cục Cảnh sát kết luận: chữ ký đứng tên D do cùng một người viết ra. Do kết quả giám định tại hai kết luận giám định nêu trên có sự mâu thuẫn nhau nên Tòa án cấp sơ thẩm không sử dụng hai tài liệu này làm chứng cứ để buộc ông D thực hiện nghĩa vụ trả cho A số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Tuy nhiên tại các bản tự khai ngày 29/6/2012, ngày 13/7/2012, biên bản hòa giải ngày 17/9/2012 và ngày 11/3/2013 ông D xác nhận ngày 03/11/2011 có vay của A số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay ba ngày, các bên có lập giấy vay, lãi suất 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày; ông D trình bày ông đã trả đủ tiền gốc và tiền lãi 5.250.000 đồng (Năm triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) cho A nhưng ông D không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc ông D đã trả tiền cho A và bản thân A cũng không thừa nhận việc ông D đã trả số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng). Do đó, việc A khởi kiện buộc ông D và bà C phải trả số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) là có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Xét, căn cứ giấy mượn tiền đề ngày 21/7/2011 thể hiện bà C vay 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng) của A. Bà C không thừa nhận có vay 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng) của A theo giấy vay mượn tiền nêu trên. Tuy nhiên, tại kết luận giám định số: 1453/KLGĐ-TT ngày 22/11/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Chữ viết trên giấy mượn tiền ngày 21/7/2011 là do một người viết ra và kết luận giám định số: 803/C54B ngày 26/3/2018 của Phân viện khoa học Hình sự Bộ Công an kết luận: chữ ký dạng chữ viết “C” do cùng một người viết ra. Như vậy, có đủ cơ sở xác định bà C có vay của A số tiền 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 21/7/2011 nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà C và Hiệp trả số tiền trên cho ông A là có căn cứ.

[2.4] Như đã nhận định nêu trên nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông A buộc bà C và ông D phải thanh toán số tiền nợ gốc, tổng cộng là

1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng) cho ông A là có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà C, ông D và không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về tiền lãi đối với khoản vay 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng) ngày 21/7/2011.

[3.1] Căn cứ giấy mượn tiền đề ngày 21/7/2011, số tiền vay là 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng) các bên có thỏa thuận thời hạn vay là 30 ngày, không thỏa thuận lãi suất. Do đó, hết thời hạn 30 ngày mà ông D và bà C chưa trả tiền cho A thì phải chịu lãi chậm trả. Do vậy, tính từ ngày 22/8/2011 đến ngày 28/11/2019 là 99 tháng (tính tròn). Tiền lãi chậm trả mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là $99 \text{ tháng} \times 0.75\%/\text{tháng} \times 700.000.000 \text{ đồng} = 519.750.000 \text{ đồng}$. Vì vậy, cấp sơ thẩm buộc bà C và ông D phải trả tiền lãi 519.750.000 đồng (Năm trăm mười chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) là có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của bà C, ông D và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cho rằng còn nợ nguyên đơn 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng) nhưng không liên quan đến 04 giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp và bị đơn cung cấp USB ghi âm. Xét thấy nội dung ghi âm đã được cấp sơ thẩm làm rõ tại bản trích dẫn ghi âm do bà C tường trình lại đoạn ghi âm ngày 13/7/2012 không có nội dung nào thể hiện ông A thừa nhận bà C, ông D chỉ còn nợ của ông A 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng) nên không có căn cứ chấp nhận lời khai của bà C và ông D.

[5] Bà C và ông D kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần trưng cầu giám định, có nhiều kết quả khác nhau và một số kết quả giám định lại không đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn được cấp sơ thẩm chấp nhận.

[5.1] Như đã như nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ kết luận giám định số:769/KLGĐ-TT ngày 01/7/2014 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận số: 803 ngày 26/3/2018 và kết luận số: 384 ngày 08/01/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh để làm cơ sở giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật, nội dung các kết luận giám định không có sự chồng chéo hay phủ nhận lẫn nhau; Đối với kết luận giám định số:1190 ngày 22/11/2013 và kết luận giám định số:229 ngày 04/02/2015 như đã nhận định trên do kết quả giám định tại hai kết luận giám định này có sự mâu thuẫn nhau nên Tòa án cấp sơ thẩm không sử dụng tài liệu này làm căn cứ để buộc ông D trả tiền cho A mà căn cứ vào lời trình bày tại các bản tự khai, các biên bản hòa giải thì ông D thừa nhận có vay của A số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà C và ông D.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát Thành phố Hồ Chí Minh rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh về bản án sơ thẩm không tuyên giải quyết Biện pháp khẩn cấp tạm

thời số:21/2018/QĐ - BPKCTT ngày 29/5/2018 và Văn bản số:486/TAQ9 ngày 12/4/2018 của Tòa án cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà C, ông D và không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Các nội dung khác, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên giữ nguyên.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của bà C và ông D nên bà C và ông D phải chịu án phí mỗi người là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, 293, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

-Căn cứ Điều 474 và Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

-Căn cứ Điều 357, khoản 2 Điều 468 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

-Căn cứ pháp lệnh, án phí lệ phí Tòa án năm 2009;

-Căn cứ Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

-Căn cứ Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1.Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà C và ông D.

2.Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A:

Buộc ông D và bà C có nghĩa vụ liên đới trả cho ông A số tiền là 2.319.750.000 đồng (Hai tỷ ba trăm mười chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng), trong đó nợ gốc là 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng), tiền lãi là 519.750.000 đồng (Năm trăm mười chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

5. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông A về việc buộc ông D và bà C phải trả khoản tiền lãi là 2.136.750.000 đồng (Hai tỷ một trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

6. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà C về việc yêu cầu Tòa án hủy Hợp đồng ủy quyền số 8576 ngày 16/4/2012 và buộc bà E phải trả cho bà Yến số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

7. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà I về việc buộc ông A phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN:CH00927 do Ủy ban nhân dân Quận Q4 cấp ngày 07/12/2011 cho bà I.

8. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà C và ông D. Buộc Ngân hàng G phải trả lại cho bà C bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BĐ 816876 do Ủy ban nhân dân Quận Q3 cấp ngày 07/12/2011 đứng tên C.

9. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 21/2018/QĐ-BPKCTT ngày 29/5/2018 của Tòa án nhân dân Quận Q3, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông D và bà C phải liên đới chịu án phí là 78.395.000 đồng (Bảy mươi tám triệu ba trăm chín mươi lăm ngàn đồng) được trừ vào 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà C đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0008392 ngày 08/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông D và bà C còn phải nộp thêm 64.395.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu ba trăm chín mươi lăm ngàn đồng).

Ông A phải chịu 74.735.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí, được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông A đã nộp là 17.500.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 05846 ngày 18/11/2014 và số tiền 24.930.000 đồng (Hai mươi bốn triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 03965 ngày 11/6/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông A còn phải nộp thêm 32.305.000 đồng (Ba mươi hai triệu ba trăm lẻ năm ngàn đồng).

Trả lại cho bà I số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) mà bà I đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 04235 ngày 12/9/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà C và ông D mỗi người chịu 300.00 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà C và ông D đã nộp 600.000 đồng (Sáu trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số: AA/2018/0026892 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận Q4;
- Chi cục THADS Quận Q4;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu